

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Nam Định)

Mã, nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)		
			II50101			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	Đồng/m3	65.000
			II50102			Cát nuôi trồng thủy sản	Đồng/m3	56.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	Đồng/m3	100.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	Đồng/m3	120.000
IV						Hải sản tự nhiên		
	IV2					Hải sản tự nhiên khác		
		IV201				Cá		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	Đồng/kg	42.000
			IV20102			Cá loại khác	Đồng/kg	30.000
		IV202				Cua	Đồng/kg	200.000
		IV204				Mực	Đồng/kg	95.000
		IV205				Tôm		
			IV20501			Tôm hùm	Đồng/kg	620.000
			IV20502			Tôm khác	Đồng/kg	150.000
		IV206				Khác	Đồng/kg	20.000
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	Đồng/m3	400.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	Đồng/m3	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	Đồng/m3	1.100.000

